

Số: 459 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trạch, ngày 09 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các thửa đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có người tham gia.

Thực hiện Công văn số 979/UBND-TNMT ngày 01/8/2023 của UBND huyện Quảng Trạch về việc giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm tại các xã: Quảng Phương, Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Tùng; Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch tổ chức đăng ký giao đất theo giá khởi điểm không thông qua đấu giá đối với các thửa đất ở đã đưa ra đấu giá 02 lần nhưng không có khách hàng tham gia thuộc các Dự án sau:

- 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2); 40 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2 – Đợt 1); 42 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; 54 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Diện tích, vị trí, giá khởi điểm của các thửa đất được niêm yết tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch và UBND các xã: Quảng Phương, Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Tùng).

- Thời hạn xem hồ sơ tài sản, làm thủ tục đăng ký giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (trong giờ hành chính các ngày làm việc kể từ ngày thông báo đến hết ngày 31/8/2023).

- Tiền đặt trước: Nộp 20% trên giá khởi điểm của thửa đất đăng ký.

Địa điểm đăng ký: Tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch: Tầng 2 – dãy phía Tây Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Trường hợp 01 thửa đất có từ 02 khách hàng trở lên đăng ký tham gia thì tổ chức bốc thăm.

(Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo)

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch./.

Nơi nhận:

- Báo Quảng Bình: (Đề nghị đăng tải)
- UBND huyện; (để b/c)
- Phòng TN&MT; TC-KH;
- UBND các xã: Quảng Phương, Quảng Hưng, Quảng Phú, Quảng Tùng;
- Công TT điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Website huyện Quảng Trạch;
- GD, các PGĐ TT;
- Lưu: VT, HT&PTQĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Quyền sử dụng đối với 54 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Thông báo số: 459/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)



STT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Đờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 10,5m									
1	A3-24	288	39	212.4	ONT	1.168.000.000	234.000.000	500.000	
2	A3-22	290	39	216.8	ONT	1.192.000.000	238.000.000	500.000	
3	A3-21	291	39	219.0	ONT	1.205.000.000	241.000.000	500.000	
4	A3-20	292	39	221.2	ONT	1.217.000.000	243.000.000	500.000	
5	A3-19	293	39	223.4	ONT	1.229.000.000	246.000.000	500.000	
6	A3-18	294	39	225.6	ONT	1.241.000.000	248.000.000	500.000	
7	A2-24	313	39	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
8	A2-22	315	39	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
9	A2-21	316	39	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
10	A2-20	317	39	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
11	A2-18	319	39	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
12	A1-25	539	44	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
13	A1-23	541	44	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
14	A1-22	542	44	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
15	A1-21	543	44	207.0	ONT	1.139.000.000	228.000.000	500.000	
16	A1-16	548	44	284.4	ONT	1.877.000.000	375.000.000	500.000	02 mặt tiền
II Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 10,5m							-		
1	A3-6	295	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
2	A3-8	297	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
3	A3-9	298	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
4	A3-10	299	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
5	A3-11	300	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
6	A3-12	301	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
7	A2-6	320	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
8	A2-7	321	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
9	A2-9	323	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
10	A2-10	324	39	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
11	A2-11	531	44	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
12	A2-12	532	44	207.0	ONT	1.252.000.000	250.000.000	500.000	
III Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 10,5m									
1	A3-17	302	39	216.7	ONT	1.430.000.000	286.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	A3-16	303	39	196.5	ONT	1.081.000.000	216.000.000	500.000	
3	A3-14	305	39	209.4	ONT	1.152.000.000	230.000.000	500.000	
4	A2-17	325	39	254.6	ONT	1.680.000.000	336.000.000	500.000	02 mặt tiền
5	A2-16	326	39	225.0	ONT	1.238.000.000	248.000.000	500.000	
6	A2-15	528	44	230.8	ONT	1.269.000.000	254.000.000	500.000	
7	A2-14	529	44	236.6	ONT	1.301.000.000	260.000.000	500.000	

8	A2-13	530	44	257.2	ONT	1.415.000.000	283.000.000	500.000	02 mặt tiền	
VI	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 12 m									
1	A1-10	553	44	225.0	ONT	1.361.000.000	272.000.000	500.000		
2	A1-12	555	44	225.0	ONT	1.361.000.000	272.000.000	500.000		
3	A1-13	556	44	225.0	ONT	1.361.000.000	272.000.000	500.000		
4	A1-14	557	44	225.0	ONT	1.361.000.000	272.000.000	500.000		
5	A1-15	558	44	356.7	ONT	2.590.000.000	518.000.000	500.000	02 mặt tiền	
V	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 12m									
1	A3-5	283	39	252.1	ONT	1.664.000.000	333.000.000	500.000	02 mặt tiền	
2	A3-2	286	39	225.0	ONT	1.238.000.000	248.000.000	500.000		
3	A3-1	287	39	250.0	ONT	1.650.000.000	330.000.000	500.000	02 mặt tiền	
4	A2-5	308	39	250.0	ONT	1.650.000.000	330.000.000	500.000	02 mặt tiền	
VI	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 12 m									
1	A4-17	266	39	306.7	ONT	2.024.000.000	405.000.000	500.000	02 mặt tiền	
2	A4-13	270	39	225.0	ONT	1.238.000.000	248.000.000	500.000		
3	A4-11	272	39	225.0	ONT	1.238.000.000	248.000.000	500.000		
4	A4-9	274	39	209.0	ONT	1.150.000.000	230.000.000	500.000		
5	A4-6	277	39	253.0	ONT	1.392.000.000	278.000.000	500.000		
6	A4-5	278	39	253.0	ONT	1.392.000.000	278.000.000	500.000		
VII	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 20 m									
1	A1-5	534	44	275.0	ONT	1.906.000.000	381.000.000	500.000	02 mặt tiền	
2	A1-4	535	44	225.0	ONT	1.299.000.000	260.000.000	500.000		
3	A1-2	537	44	225.0	ONT	1.299.000.000	260.000.000	500.000		
Tổng cộng: 54 thửa đất				12.207.1		72.144.000.000	14.425.000.000			

PHỤ LỤC 2

Quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2)

(Kèm theo Thông báo số 459/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

TT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 15m								
1	OM5.28	288	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
2	OM5.27	289	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
3	OM5.26	290	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
4	OM5.25	291	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
5	OM5.24	292	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
6	OM5.23	293	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
7	OM5.22	294	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
8	OM5.21	295	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
9	OM5.20	296	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
10	OM5.19	297	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
11	OM10.10	314	38	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
12	OM10.11	315	38	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
13	OM10.12	316	38	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
14	OM10.13	317	38	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
15	OM10.14	318	38	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
16	OM15.28	376	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
17	OM15.27	377	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
18	OM15.26	378	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
19	OM15.25	379	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
20	OM15.24	380	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
21	OM15.23	381	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
22	OM15.22	382	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
23	OM15.21	383	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
24	OM15.20	384	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
25	OM15.19	385	38	208.0	ONT	843.856.000	169.000.000	500.000	
26	OM16.24	93	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
27	OM16.23	94	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	

28	OM16.22	95	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
29	OM16.21	96	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
30	OM16.20	97	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
31	OM16.19	98	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
32	OM16.18	99	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
33	OM16.17	100	40	260.0	ONT	1.054.820.000	211.000.000	500.000	
II Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 15m									
1	OM4.14	256	38	363.0	ONT	1.963.830.000	393.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	OM4.13	257	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
3	OM4.12	258	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
4	OM4.11	259	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
5	OM4.10	260	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
6	OM4.9	261	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
7	OM4.8	262	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
8	OM5.14	302	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
9	OM5.13	303	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
10	OM5.12	304	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
11	OM5.11	305	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
12	OM5.10	306	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
13	OM5.9	307	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
14	OM5.8	308	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
15	OM5.7	309	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
16	OM5.6	310	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
17	OM5.5	311	38	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
18	OM11.5	368	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
19	OM11.6	369	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
20	OM11.7	370	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
21	OM11.8	371	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
22	OM11.9	372	38	260.0	ONT	1.172.080.000	234.000.000	500.000	
23	OM15.5	24	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
24	OM15.6	25	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
25	OM15.7	26	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
26	OM15.8	27	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
27	OM15.9	28	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
28	OM15.10	29	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	

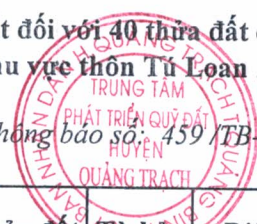
29	OM15.11	30	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
30	OM15.12	31	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
31	OM15.13	32	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
32	OM15.14	33	40	208.0	ONT	937.664.000	188.000.000	500.000	
III Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 18,5m									
1	OM5.1	284	38	440.1	ONT	2.152.969.200	431.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	OM5.2	285	38	267.2	ONT	1.264.657.600	253.000.000	500.000	
3	OM5.3	286	38	265.8	ONT	1.258.031.400	252.000.000	500.000	
4	OM5.4	287	38	440.8	ONT	2.156.393.600	431.000.000	500.000	02 mặt tiền
5	OM10.1	319	38	418.9	ONT	2.049.258.800	410.000.000	500.000	02 mặt tiền
6	OM10.2	320	38	254.4	ONT	1.204.075.200	241.000.000	500.000	
7	OM10.3	321	38	253.0	ONT	1.197.449.000	239.000.000	500.000	
8	OM10.4	322	38	418.7	ONT	2.048.280.400	410.000.000	500.000	02 mặt tiền
9	OM11.1	358	38	418.9	ONT	2.049.258.800	410.000.000	500.000	02 mặt tiền
10	OM11.2	359	38	254.4	ONT	1.204.075.200	241.000.000	500.000	
11	OM11.3	360	38	253.0	ONT	1.197.449.000	239.000.000	500.000	
12	OM11.4	361	38	418.7	ONT	2.048.280.400	410.000.000	500.000	02 mặt tiền
13	OM15.1	374	38	440.4	ONT	2.154.436.800	431.000.000	500.000	02 mặt tiền
14	OM15.2	21	40	267.4	ONT	1.265.604.200	253.000.000	500.000	
15	OM15.3	22	40	266.1	ONT	1.259.451.300	252.000.000	500.000	
16	OM15.4	23	40	441.4	ONT	2.159.328.800	432.000.000	500.000	02 mặt tiền
17	OM16.1	89	40	431.6	ONT	2.111.387.200	422.000.000	500.000	02 mặt tiền
18	OM16.2	90	40	257.4	ONT	1.218.274.200	244.000.000	500.000	
19	OM16.3	91	40	256.0	ONT	1.211.648.000	242.000.000	500.000	
20	OM16.4	92	40	423.9	ONT	2.073.718.800	415.000.000	500.000	02 mặt tiền
IV Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 18,5m									
1	OM16.12	105	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
2	OM16.11	106	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
3	OM16.10	107	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
4	OM16.9	108	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
5	OM16.8	109	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
6	OM16.7	110	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
7	OM16.6	111	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
8	OM16.5	112	40	263.0	ONT	1.363.392.000	273.000.000	500.000	
V Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 25m									

1	OM4.1	248	38	372.9	ONT	2.017.389.000	403.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	OM4.2	249	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
3	OM4.3	250	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
4	OM4.4	251	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
5	OM4.5	252	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
6	OM4.6	253	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
7	OM4.7	254	38	260.0	ONT	1.289.340.000	258.000.000	500.000	
VI	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 28m								
1	OM11.14	363	38	260.0	ONT	1.347.840.000	270.000.000	500.000	
2	OM11.13	364	38	260.0	ONT	1.347.840.000	270.000.000	500.000	
3	OM11.12	365	38	260.0	ONT	1.347.840.000	270.000.000	500.000	
4	OM11.11	366	38	260.0	ONT	1.347.840.000	270.000.000	500.000	
5	OM11.10	367	38	260.0	ONT	1.347.840.000	270.000.000	500.000	
VII	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 28m								
1	OM10.5	323	38	260.0	ONT	1.465.100.000	293.000.000	500.000	
2	OM10.6	324	38	260.0	ONT	1.465.100.000	293.000.000	500.000	
3	OM10.7	325	38	260.0	ONT	1.465.100.000	293.000.000	500.000	
4	OM10.8	326	38	260.0	ONT	1.465.100.000	293.000.000	500.000	
5	OM10.9	327	38	260.0	ONT	1.465.100.000	293.000.000	500.000	
VIII	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 36m								
1	OM5.18	298	38	419.1	ONT	2.928.251.700	586.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	OM5.17	299	38	253.2	ONT	1.540.975.200	308.000.000	500.000	
3	OM5.16	300	38	254.5	ONT	1.548.887.000	310.000.000	500.000	
4	OM5.15	301	38	418.8	ONT	2.926.155.600	585.000.000	500.000	02 mặt tiền
5	OM15.18	387	38	419.0	ONT	2.927.553.000	586.000.000	500.000	02 mặt tiền
6	OM15.17	388	38	253.1	ONT	1.540.366.600	308.000.000	500.000	
7	OM15.16	389	38	254.4	ONT	1.548.278.400	310.000.000	500.000	
8	OM15.15	34	40	418.7	ONT	2.925.456.900	585.000.000	500.000	02 mặt tiền
9	OM16.16	101	40	444.5	ONT	3.105.721.500	621.000.000	500.000	02 mặt tiền
10	OM16.15	102	40	263.1	ONT	1.601.226.600	320.000.000	500.000	
11	OM16.14	103	40	264.5	ONT	1.609.747.000	322.000.000	500.000	
12	OM16.13	104	40	435.3	ONT	3.041.441.100	608.000.000	500.000	02 mặt tiền
Tổng 122 thửa đất				32.546.2		159.453.123.500	31.907.000.000		

PHỤ LỤC 3

Quyền sử dụng đất đối với 40 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu Quy hoạch đất ở và đất thương mại dịch vụ tại khu vực thôn Tú Loan 1,2,3 xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2- Đợt 1)

(Kèm theo Thông báo số: 459/TB-TTQĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)



TT	Ký hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I. Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 7,5m									
1	LK4.2	842	10	325.5	ONT	1.453.032.000	291.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	LK4.4	845	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
3	LK4.8	846	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
4	LK4.6	847	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
5	LK4.10	852	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
6	LK4.12	853	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
7	LK4.14	856	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
8	LK4.16	855	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
9	LK4.18	862	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
10	LK4.20	863	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
11	LK4.24	864	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
12	LK4.22	865	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
13	LK4.26	870	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
14	LK4.28	871	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
15	LK4.32	872	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
16	LK4.30	873	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
17	LK4.34	878	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
18	LK4.36	879	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
19	LK4.40	880	10	348.0	ONT	1.553.472.000	311.000.000	500.000	02 mặt tiền
20	LK4.38	881	10	235.0	ONT	874.200.000	175.000.000	500.000	
II. Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 20m									
1	LK4.1	843	10	330.4	ONT	1.946.875.000	389.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	LK4.3	844	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
3	LK4.7	848	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
4	LK4.5	849	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
5	LK4.9	850	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
6	LK4.11	851	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
7	LK4.15	857	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
8	LK4.13	858	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
9	LK4.17	859	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
10	LK4.19	860	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
11	LK4.23	866	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
12	LK4.21	867	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
13	LK4.25	868	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
14	LK4.27	869	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
15	LK4.31	874	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
16	LK4.29	875	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
17	LK4.33	876	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
18	LK4.35	877	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	

19	LK4.39	882	10	347.8	ONT	2.049.405.000	410.000.000	500.000	02 mặt tiền
20	LK4.37	883	10	240.0	ONT	1.178.496.000	236.000.000	500.000	
Tổng cộng: 40 thửa đất				9.901.7		43.951.312.000	8.799.000.000		

PHỤ LỤC 4

**Quyền sử dụng đất đối với 42 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật Quy hoạch chi tiết khu dân cư
Đông Nương, thôn Phú Lộc 3, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Thông báo số: 459/TB-TTPTQĐ ngày 09 tháng 8 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 5m									
1	C11	2267	35	302.8	ONT	1.308.000.000	262.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	C12	2268	35	262.2	ONT	944.000.000	189.000.000	500.000	
3	C13	2269	35	314.9	ONT	1.360.000.000	272.000.000	500.000	02 mặt tiền
4	D5	2272	35	325.5	ONT	1.406.000.000	281.000.000	500.000	02 mặt tiền
5	D6	216	58	271.8	ONT	978.000.000	196.000.000	500.000	
6	D7	218	58	235.6	ONT	848.000.000	170.000.000	500.000	
II Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m									
1	B1	2248	35	224.4	ONT	969.000.000	194.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	B2	2249	35	200.2	ONT	721.000.000	144.000.000	500.000	
3	B3	2250	35	199.9	ONT	720.000.000	144.000.000	500.000	
4	B4	2251	35	195.3	ONT	844.000.000	169.000.000	500.000	02 mặt tiền
III Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 7,5m									
1	E1	226	58	327.2	ONT	1.414.000.000	283.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	E2	227	58	325.9	ONT	1.173.000.000	235.000.000	500.000	
3	E12	237	58	474.6	ONT	1.709.000.000	342.000.000	500.000	
4	E13	238	58	303.5	ONT	1.093.000.000	219.000.000	500.000	
IV Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 7,5m									
1	E3	228	58	230.8	ONT	997.000.000	199.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	E4	229	58	231.5	ONT	833.000.000	167.000.000	500.000	
3	E5	230	58	250.7	ONT	903.000.000	181.000.000	500.000	
4	E6	231	58	269.9	ONT	972.000.000	194.000.000	500.000	
5	E7	232	58	289.2	ONT	1.041.000.000	208.000.000	500.000	
6	E8	233	58	293.9	ONT	1.058.000.000	212.000.000	500.000	
7	E9	234	58	308.0	ONT	1.109.000.000	222.000.000	500.000	
8	E10	235	58	308.5	ONT	1.111.000.000	222.000.000	500.000	
9	E11	236	58	291.3	ONT	1.049.000.000	210.000.000	500.000	
V Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 10,5m									
1	A1	2243	35	257.1	ONT	1.111.000.000	222.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	A2	2244	35	234.4	ONT	844.000.000	169.000.000	500.000	

3	A3	2245	35	231.2	ONT	832.000.000	166.000.000	500.000	
4	A4	2246	35	261.1	ONT	1.128.000.000	226.000.000	500.000	02 mặt tiền
VI	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 10,5m								
1	B5	2252	35	230.1	ONT	1.124.000.000	225.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	B6	2253	35	208.8	ONT	850.000.000	170.000.000	500.000	
3	B7	2254	35	213.5	ONT	869.000.000	174.000.000	500.000	
4	B8	2255	35	270.4	ONT	1.321.000.000	264.000.000	500.000	02 mặt tiền
5	C6	2262	35	225.7	ONT	1.102.000.000	220.000.000	500.000	02 mặt tiền
6	C7	2263	35	211.0	ONT	859.000.000	172.000.000	500.000	
7	C8	2264	35	213.4	ONT	869.000.000	174.000.000	500.000	
8	C9	2265	35	215.8	ONT	878.000.000	176.000.000	500.000	
9	C10	2266	35	218.2	ONT	888.000.000	178.000.000	500.000	
VII	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 10,5m								
1	C1	2257	35	244.8	ONT	1.087.000.000	217.000.000	500.000	02 mặt tiền
2	C2	2258	35	210.1	ONT	777.000.000	155.000.000	500.000	
3	C3	2259	35	211.7	ONT	783.000.000	157.000.000	500.000	
4	C4	2260	35	213.4	ONT	790.000.000	158.000.000	500.000	
5	C5	2261	35	215.1	ONT	796.000.000	159.000.000	500.000	
VIII	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 10,5m								
1	D1	2271	35	260.3	ONT	1.156.000.000	231.000.000	500.000	02 mặt tiền
Tổng cộng (43 thửa đất)				10.783.7		42.624.000.000	8.528.000.000		